

Thang đo sức mạnh thị trường



11 Tháng Năm 2022

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

## Nhận định thị trường

### Quay lại kiểm định ngưỡng 1,300 điểm

Áp lực bán mạnh ở đầu phiên khiến cho VN-Index nhanh chóng rơi vào trạng thái giảm điểm, thế nhưng lực cầu ở vùng giá thấp đã giúp cho chỉ số VN-Index nhanh chóng thu hẹp đà giảm và chuyển mình. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa ở gần với mức cao nhất trong ngày với mức tăng gần 8 điểm, tương ứng 0,62% và dừng chân tại 1,302 điểm.

Một điểm đáng chú ý là khối lượng khớp lệnh ở mức thấp nhất trong vòng 7 tháng trở lại đây khi chỉ đạt hơn 380 triệu đơn vị khớp lệnh, giảm đến 35% so với phiên trước đó tương ứng với giá trị khớp lệnh đạt mức hơn 10,293 tỷ đồng.

Nhóm ngành ngân hàng tiếp tục trở thành chỗ dựa vững chắc giúp VN-Index hồi phục với nhiều mã tăng tốt như CTG (+6%), VIB (+2,7%), ACB (+2,6%). Trong đó, gây chú ý nhất là EIB với mức tăng trần. Một số mã cổ phiếu trong nhóm ngành xây dựng và bất động sản cũng hưởng ứng đà tăng chung của thị trường với nhiều mã tăng trần như LDG, CII, L14, DIG, HDC.

Sau 2 phiên mua ròng trước đó, khối ngoại lại chuyển sang bán ròng nhẹ với giá trị hơn 91 tỷ đồng. Trong đó, VNM bán ròng mạnh hơn 70 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, DPM và CTG là 2 mã được mua ròng với giá trị cùng ở mức 49 tỷ đồng.

VN-Index duy trì tăng điểm phiên thứ 2 liên tiếp giúp điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện từ mức -4 điểm (TIÊU CỰC) lên mức -2 điểm (TRUNG TÍNH). P/E hiện tại của VN-Index đang ở mức 14,1x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
Nikkei 225	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
FTSE 100 (EU)	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
Dow Jones	-7	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,301.53	0.62	-12.18	3.62
HNX	333.04	0.91	-22.91	19.04
UPCOM	98.79	-0.27	-13.22	21.85
MSCI EM	1,007.22	-0.74	-9.40	-24.22
NIKKEI	26,213.64	0.18	-2.27	-8.37
HANG SENG	19,824.57	0.97	-6.52	-29.23
KOSPI	2,592.27	-0.17	-3.74	-19.23
FTSE	7,311.93	0.95	-4.02	5.24
S&P 500	4,001.05	0.25	-9.33	-3.64
NASDAQ	11,737.67	0.98	-12.48	-12.34

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	14.18	2.20	15.79
SET INDEX	17.79	1.61	9.49
JCI INDEX	17.29	2.11	12.39
PCOMP INDEX	19.04	1.63	8.98

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.40	11	23	126
10 năm	3.16	6	42	80

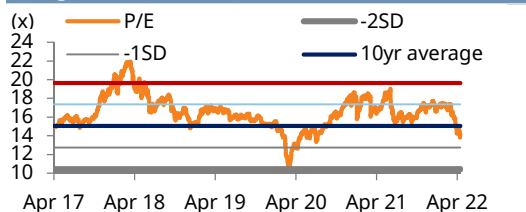
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,993	-0.20	-0.56	0.25
US\$/KRW	1,275	0.06	-3.29	-12.21
US\$/JPY	130	0.34	-3.57	-16.45
US\$/EUR	0.95	-0.23	3.11	15.09
US\$/GBP	0.81	-0.27	5.51	14.52
US\$/SGD	1.39	0.30	-1.55	-4.41

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	696	783	989
HNX	62	83	134
UPCOM	27	43	74

### Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



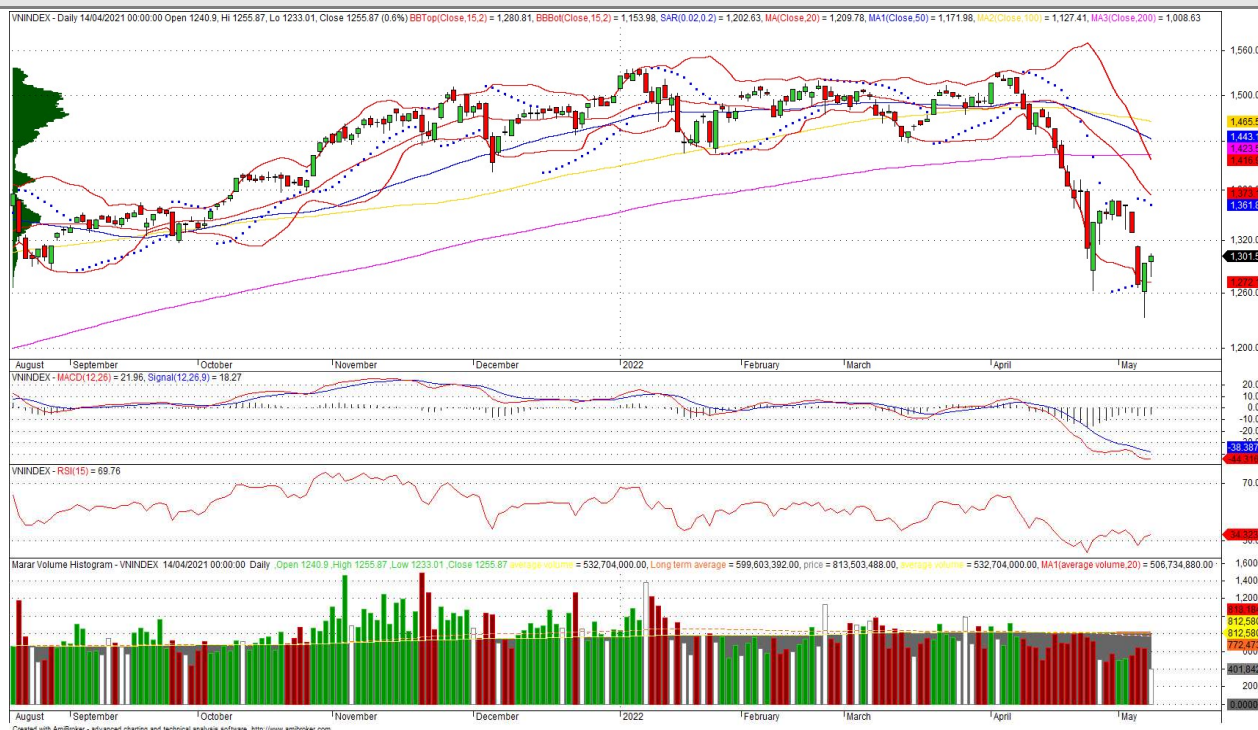
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (11/05/2022)	1.301	Kháng cự 1 <b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 <b>1.350</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.260</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.200</b>

Sau 2 phiên giảm điểm, VN-Index quay về vùng đáy cũ và phục hồi tốt ngay trong phiên.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



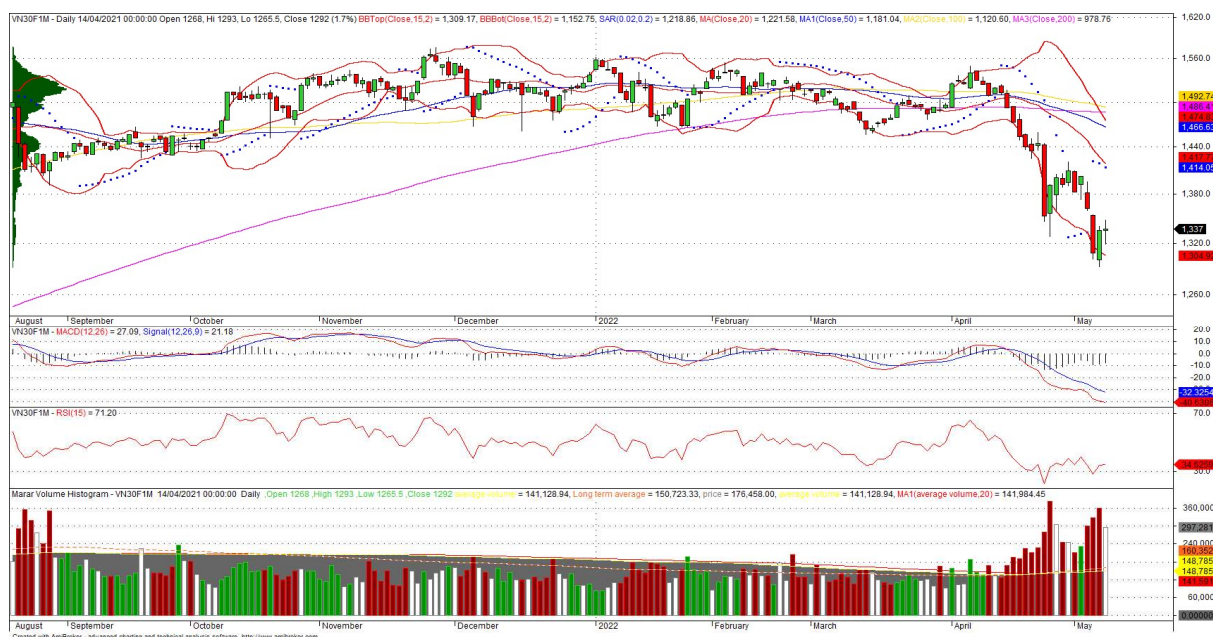
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (11/05/2022)	1.337	Kháng cự 1 <b>1.410</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TIÊU CỰC</b>	Kháng cự 2 <b>1.500</b>
VN30 – đóng cửa	1.349	Hỗ trợ 1 <b>1.260</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-12,8</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.200</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>

VN30F1M bán mạnh trong phiên ATC làm thu hẹp đà tăng

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
REE	Điện	86,600	982,135	97	5	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VHM	70.5	5,136,985	7	KHẢ QUAN	306,983	8.0	2.4	362
VIC	80.5	2,237,690	7	KHẢ QUAN	307,022	#N/A N/A	2.9	180
REE	92.6	1,036,705	7	KHẢ QUAN	28,618	13.4	2.1	96
ROS	5.16	13,386,315	6	KHẢ QUAN	2,929	30.8	0.5	69
NLG	49.6	3,977,275	5	KHẢ QUAN	18,994	26.1	2.2	197
GMD	56.5	2,743,930	4	KHẢ QUAN	17,028	25.0	2.6	155
BCG	20.4	6,866,465	4	KHẢ QUAN	10,267	9.3	1.6	140
ANV	48	1,824,765	4	KHẢ QUAN	6,102	22.5	2.4	88
HQC	5.81	14,029,100	4	KHẢ QUAN	2,769	664.8	0.6	82
PVS	25	9,997,630	2	TRUNG TÍNH	11,949	17.8	1.0	250
PDR	60.7	2,636,075	2	TRUNG TÍNH	40,769	21.9	5.6	160
POW	13.2	12,030,670	2	TRUNG TÍNH	30,913	15.4	1.1	159
HAH	84.4	1,695,800	2	TRUNG TÍNH	5,764	10.5	3.4	143
FLC	7.72	15,876,420	2	TRUNG TÍNH	5,481	#N/A N/A	0.6	123
HBC	21.15	5,675,645	2	TRUNG TÍNH	5,196	47.2	1.4	120
VCB	80	1,285,100	2	TRUNG TÍNH	378,601	16.5	3.2	103
MIG	28.9	2,754,995	2	TRUNG TÍNH	4,133	16.2	2.3	80
VPI	59.9	1,118,715	2	TRUNG TÍNH	13,178	32.5	4.3	67
DIG	56.7	8,538,260	0	TRUNG TÍNH	28,344	30.0	3.8	484
KBC	41.2	4,683,465	0	TRUNG TÍNH	23,719	35.7	1.6	193
CEO	36.3	4,194,625	0	TRUNG TÍNH	9,341	63.6	3.1	152
PVD	19	6,857,855	0	TRUNG TÍNH	9,602	170.5	0.7	130
CTG	26.7	4,843,780	0	TRUNG TÍNH	128,314	10.4	1.3	129
TPB	33.45	3,462,365	0	TRUNG TÍNH	52,910	10.1	1.9	116
ITA	11.7	9,674,250	0	TRUNG TÍNH	10,978	49.7	1.0	113
VSC	51.1	1,642,160	0	TRUNG TÍNH	5,634	16.9	2.1	84
GAS	108.9	732,220	0	TRUNG TÍNH	208,429	21.3	3.8	80
HDB	24.25	3,246,365	0	TRUNG TÍNH	48,796	7.5	1.6	79
LDG	13.2	5,414,920	0	TRUNG TÍNH	3,161	23.3	1.0	71
BID	36.1	1,954,410	0	TRUNG TÍNH	182,613	15.9	2.1	71
AAA	12.4	4,298,905	0	TRUNG TÍNH	4,048	12.6	0.8	53
TSC	10.3	5,139,000	0	TRUNG TÍNH	2,028	12.6	1.0	53
BCM	84.7	555,990	0	TRUNG TÍNH	87,665	71.2	5.3	47
FPT	101.9	3,429,590	-2	TRUNG TÍNH	92,480	19.8	4.8	349
DXG	31	9,662,325	-2	TRUNG TÍNH	18,833	20.6	2.0	300

NVL	78.7	3,591,390	-2	TRUNG TÍNH	153,443	36.3	4.2	283
IDC	51.5	4,529,105	-2	TRUNG TÍNH	15,450	23.5	3.7	233
HSG	24.5	7,679,945	-2	TRUNG TÍNH	12,090	3.4	1.1	188
VHC	101	1,722,470	-2	TRUNG TÍNH	18,377	12.1	2.9	174
ACB	31.6	4,444,795	-2	TRUNG TÍNH	85,382	8.2	1.8	140
VCG	27.8	4,482,160	-2	TRUNG TÍNH	12,280	14.6	1.8	125
CII	20.5	6,013,085	-2	TRUNG TÍNH	5,156	16.2	1.0	123
PNJ	107	1,093,015	-2	TRUNG TÍNH	25,933	19.7	3.2	117
VCI	34.7	2,430,495	-2	TRUNG TÍNH	11,555	7.1	1.6	84
HCM	22.7	3,602,595	-2	TRUNG TÍNH	10,379	8.7	1.4	82
VJC	126.5	636,935	-2	TRUNG TÍNH	68,514	350.0	4.0	81
SHS	16.3	4,930,190	-2	TRUNG TÍNH	6,700	5.3	1.3	80
KDC	51	1,557,740	-2	TRUNG TÍNH	12,833	20.9	1.9	79
TCH	13.9	4,342,145	-2	TRUNG TÍNH	9,288	17.6	1.0	60
KSB	33.2	1,811,630	-2	TRUNG TÍNH	2,529	11.8	1.4	60
CMX	20	3,002,585	-2	TRUNG TÍNH	1,816	13.4	1.7	60
HNG	6.71	8,115,275	-2	TRUNG TÍNH	7,438	#N/A N/A	1.4	54
CTD	49.6	1,062,085	-2	TRUNG TÍNH	3,663	#N/A N/A	0.4	53
HPG	40.65	17,171,920	-4	TIÊU CỰC	181,824	5.5	1.8	698
VPB	33.4	19,687,820	-4	TIÊU CỰC	148,479	8.6	1.7	658
TCB	39	8,608,070	-4	TIÊU CỰC	136,926	7.1	1.4	336
VND	25.3	12,926,990	-4	TIÊU CỰC	30,811	7.3	1.9	327
MBB	27.5	11,427,625	-4	TIÊU CỰC	103,904	7.6	1.6	314
SSI	27.7	10,298,625	-4	TIÊU CỰC	27,500	9.2	1.8	285
SHB	14.65	8,770,250	-4	TIÊU CỰC	39,070	6.1	1.0	128
ASM	18.4	6,746,580	-4	TIÊU CỰC	6,192	8.9	1.2	124
BSR	20.5	5,951,665	-4	TIÊU CỰC	63,560	9.7	1.7	122
HUT	23.3	3,669,215	-4	TIÊU CỰC	8,123	44.4	2.1	85
CTR	80	1,036,065	-4	TIÊU CỰC	7,434	18.9	5.3	83
SCR	14.2	5,240,685	-4	TIÊU CỰC	5,202	24.9	1.1	74
PVT	18.95	3,701,125	-4	TIÊU CỰC	6,133	9.1	1.1	70
VGT	19.2	2,879,725	-4	TIÊU CỰC	9,600	12.2	1.4	55
KDH	43.6	1,189,685	-4	TIÊU CỰC	28,032	23.2	2.7	52
HDG	47	1,089,665	-4	TIÊU CỰC	9,580	9.1	2.1	51
TTF	10	5,047,615	-4	TIÊU CỰC	3,935	72.0	9.9	50
DPR	73	659,985	-4	TIÊU CỰC	3,139	7.3	1.4	48
GEX	23.8	14,865,020	-5	TIÊU CỰC	20,266	17.6	1.6	354
STB	23.55	12,129,675	-5	TIÊU CỰC	44,397	11.3	1.3	286
BVH	58.5	2,317,430	-5	TIÊU CỰC	43,426	22.9	2.0	136
DGW	115.8	938,725	-5	TIÊU CỰC	10,492	13.5	5.2	109
VGC	40	1,158,195	-5	TIÊU CỰC	17,934	10.9	2.3	46
DGC	212	1,857,050	-6	TIÊU CỰC	36,269	11.2	5.0	394
DPM	57.2	6,501,405	-6	TIÊU CỰC	22,384	4.4	1.8	372
MWG	141	2,298,600	-6	TIÊU CỰC	103,215	20.1	4.6	324
DCM	32.4	5,816,020	-6	TIÊU CỰC	17,153	5.7	1.9	188
FRT	126.2	1,124,660	-6	TIÊU CỰC	9,968	17.3	5.5	142
HAG	8.96	15,805,560	-6	TIÊU CỰC	8,309	16.2	1.8	142
VRE	28.9	4,218,975	-6	TIÊU CỰC	65,670	72.1	2.1	122

<b>TNG</b>	31.1	3,581,705	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	2,883	10.7	2.0	111
<b>LPB</b>	14.9	5,611,460	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	22,403	6.8	1.2	84
<b>LCG</b>	14.3	5,071,470	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	2,465	12.5	1.0	73
<b>TCM</b>	65.6	1,091,500	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	4,675	35.8	2.6	72
<b>PC1</b>	37.6	1,899,745	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	8,842	11.6	1.8	71
<b>FCN</b>	17.6	3,988,570	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	2,771	49.3	1.0	70
<b>PHR</b>	63.3	1,021,675	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	8,577	12.4	2.6	65
<b>HDC</b>	57.8	1,107,515	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	4,998	15.0	3.3	64
<b>VIX</b>	12.5	4,072,400	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	6,865	6.1	0.9	51
<b>DRC</b>	30.25	1,676,395	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	3,593	12.3	2.0	51
<b>HHV</b>	16.75	2,942,990	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	4,479	15.6	0.7	49
<b>GIL</b>	74	631,820	-6	<b>TIÊU CỰC</b>	4,440	8.4	1.9	47
<b>NKG</b>	31.85	5,012,050	-7	<b>TIÊU CỰC</b>	6,988	2.8	1.1	160
<b>VNM</b>	69.5	2,263,670	-7	<b>TIÊU CỰC</b>	145,252	15.8	4.5	157
<b>MSN</b>	111.9	1,114,140	-7	<b>TIÊU CỰC</b>	158,522	15.9	5.8	125
<b>IDI</b>	22.7	4,240,055	-7	<b>TIÊU CỰC</b>	5,168	16.3	1.6	96
<b>GVR</b>	24.6	2,496,235	-7	<b>TIÊU CỰC</b>	98,400	22.4	2.0	61

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Tổng thống Mỹ xem xét dỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với Trung Quốc

Ngày 10/5, Tổng thống Mỹ Joe Biden cho biết ông cùng Ngân hàng dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đang nỗ lực giải quyết tình trạng lạm phát tăng cao ở nước này, nhấn mạnh đây là "ưu tiên hàng đầu" trong các vấn đề trong nước đối với chính quyền của ông. Phát biểu với báo giới, Tổng thống Biden bày tỏ chia sẻ với những khó khăn của người dân Mỹ trong bối cảnh giá hàng tiêu dùng tăng hơn 8% so với năm ngoái. Ông nhấn mạnh chính sách giải phóng kho dự trữ dầu chiến lược và gây sức ép với các công ty có lợi nhuận cao nhằm giảm giá hàng hóa. Tổng thống Biden nêu rõ: "Tôi muốn mọi người dân Mỹ biết rằng tôi đang rất chú trọng vấn đề lạm phát và đây là ưu tiên đối nội hàng đầu của tôi". Ông cũng khẳng định Fed sẽ làm tròn trách nhiệm của ngân hàng trung ương để kiểm soát lạm phát.

### Kinh tế đình trệ và lạm phát tiếp tục tăng cao tại Pháp

Trong khi đó, nền kinh tế Pháp tăng trưởng bằng 0 trong quý 1 và dự báo chỉ đạt 0,25% trong quý 2/2022. Đây là các con số đáng chú ý trong báo cáo mới của Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (Insee) trước tác động của cuộc xung đột tại Ukraine. Theo dự báo của Viện Insee, tỷ lệ lạm phát tại Pháp so với cùng kỳ 2021 sẽ tăng hơn 5% trong tháng 5/2022 và 5,4% vào tháng 6/2022. Mức lạm phát tại Pháp thậm chí đã có thể tăng cao hơn 7% nếu chính phủ Pháp không áp dụng các chính sách như hạn chế trần tăng giá điện ở mức 4%, "đóng băng" giá khí đốt trong năm 2022 và đưa ra hỗ trợ 15 xen cho mỗi lít nhiên liệu cho đến hết tháng 7/2022. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lạm phát tăng cao là do tác động của các biện pháp trừng phạt giữa Nga và phương Tây. Giá năng lượng và thực phẩm được dự báo tiếp tục leo thang, lần lượt tăng 26% và 6,3% trong tháng 6. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất công nghiệp dự kiến tăng 24%, nông nghiệp tăng 27%, trong đó đặc biệt là chi phí sản xuất ngũ cốc có thể tăng đến 70%.

### Giá dầu giảm, WTI thủng mốc 100 USD/thùng

Giá dầu WTI giảm xuống dưới 100 USD/thùng trong ngày giao dịch 11/5, thấp nhất 2 tuần qua, trong bối cảnh triển vọng nhu cầu dầu mỏ không mấy quả quan trước tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc. Trong khi đó, đồng USD tăng giá cũng khiến cho dầu mỏ trở nên đắt đỏ hơn đối với những quốc gia sử dụng các đồng tiền khác. Giá dầu WTI giảm 3,33 USD, tương đương 3,2% xuống 99,76 USD/thùng. Giá dầu Brent giảm 3,48 USD, tương đương 3,28%, còn 102,46 USD/thùng. Cả hai chỉ số giá dầu này có phiên giảm thứ 2 liên tiếp. Trong đầu phiên giao dịch, phát biểu từ các bộ trưởng năng lượng Arab Saudi và UAE đã đẩy giá dầu Brent và WTI tăng hơn 1 USD/thùng. "Đây là một giai đoạn đầy biến động, khoảng chênh lệch giá trong ngày là tương đối lớn", theo John Kilduff, tới từ Again Capital LLC.

### Xuất khẩu cá tra sang Canada tăng 69%



Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), tính đến giữa tháng 4, tổng giá trị xuất khẩu cá tra sang thị trường này đạt 17,2 triệu USD, tăng 69,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện nay, Canada là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai trong khối thị trường CPTPP của các doanh nghiệp cá tra Việt Nam và tăng trưởng ổn định trong khối Bắc Mỹ. Canada có mối quan hệ thương mại với hai thị trường là Mỹ và Trung Quốc, chủ yếu là các sản phẩm khai thác từ biển. Tuy nhiên, ba năm gần đây, các nhà nhập khẩu Canada bắt đầu tìm kiếm và đẩy mạnh nhập khẩu mặt hàng thủy sản nuôi, trong đó có cá tra và cá rô phi. Theo VASEP, tới nay, Canada là thị trường nhập khẩu thường xuyên của hơn 30 doanh nghiệp cá tra Việt Nam. Trong đó, ba doanh nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này trong quý đầu năm 2022 là CTCP Vĩnh Hoàn, CTCP Thủy sản NTFS và CTCP Thủy sản Trường Giang.

### **VBB: báo lãi quý I giảm 9%, tỷ lệ nợ xấu vượt 4%**

VietBank ([UPCoM: VBB](#)) công bố BCTC quý I với thu nhập lãi thuần đạt 364,2 tỷ đồng, tăng 53,4% so với quý cùng kỳ năm trước. Hoạt động dịch vụ báo lãi tăng 23%, lên 25 tỷ đồng. Hoạt động khác lãi 40,9 tỷ đồng, tăng 51,5%. Trong khi đó, lãi từ hoạt động ngoại hối giảm 22% so với quý I/2021, còn 7,4 tỷ đồng, mảng mua bán chứng khoán đầu tư lãi 55,7 tỷ đồng, giảm 54%. Chi phí hoạt động tăng 4% lên 306,3 tỷ đồng. Chi phí dự phòng là 73,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ 2021 hoàn nhập 3,3 tỷ đồng. Kết quả, lãi trước thuế giảm 9%, xuống còn 113,1 tỷ đồng, tương đương 10,3% kế hoạch năm. Đến hết 31/3, tổng tài sản tăng 1,1% so với đầu năm, lên 104.918 tỷ đồng. Trong đó tiền mặt tăng 12% lên 624,5 tỷ đồng, tiền gửi NHNN giảm 8%, còn 4.273 tỷ đồng, tiền gửi và cho vay các TCTD khác tăng 19% lên 17.414,5 tỷ đồng.

### **POW: ước doanh thu 2.824 tỷ đồng tháng 4**

Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power, [HoSE: POW](#)) công bố sản lượng điện tháng 4 đạt 1,4 tỷ kWh, vượt 28% so với kế hoạch tháng; lũy kế đạt 5 tỷ kWh. Trong đó, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2, Hủ Na, Đakđrinh đều vượt mạnh kế hoạch tháng. Theo đó, doanh thu ước đạt 2.824 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 9.948 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết nhu cầu phụ tải trên hệ thống tăng dần do hoạt động sản xuất đã trở lại bình thường. Đồng thời, giá thị trường cao do giá khí và than đều tăng làm tăng chi phí biến đổi của các nhà máy nhiệt điện. Về tình hình đầu tư dự án mới, nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 đã được HĐQT phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu EPC ngày 27/1, hợp đồng đã ký vào 14/3 và dự kiến lễ khởi công tổ chức trong tháng 5. Đơn vị trúng thầu là Tổ hợp liên doanh nhà thầu Samsung C&T và Lilama.

### **MPC: báo lãi quý I đạt 90 tỷ đồng, thực hiện gần 7% kế hoạch năm**

Thủy sản Minh Phú ([UPCoM: MPC](#)) công bố BCTC hợp nhất quý I với doanh thu tăng 51% đạt 4.239 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp gấp đôi lên 492 tỷ đồng. Biên lợi nhuận cải thiện từ 8,76% lên 11,6%. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 37%,



chi phí tài chính tăng 24,4%. Chi phí bán hàng tăng 80% lên 315 tỷ đồng và chi phí quản lý tăng 33% lên 66 tỷ đồng. Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 90 tỷ đồng, gấp 3,5 lần so với nền thấp cùng kỳ năm trước nhưng là mức thấp nhất trong vòng 4 quý. Nhìn chung quý đầu năm thường là quý thấp điểm lợi nhuận của Minh Phú do chưa vào vụ thu hoạch, giá tôm nguyên liệu tăng cao. Tuy nhiên, cùng kỳ năm trước, Minh Phú ghi nhận lợi nhuận 26 tỷ đồng, giảm 52% so với quý I/2020 và về mức thấp nhất kể từ quý IV/2016.

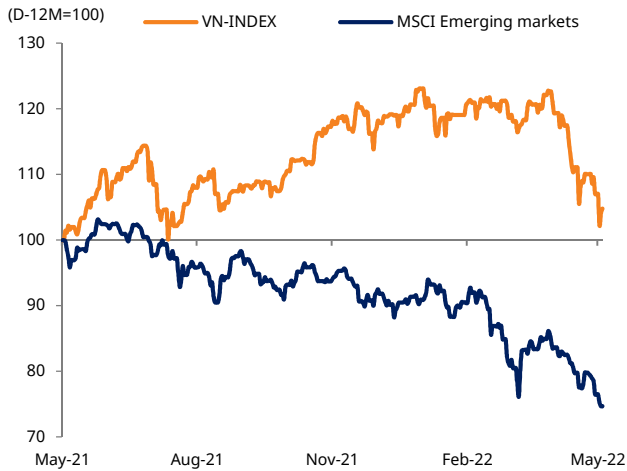
### **HPG: Sản lượng bán hàng các loại thép tháng 4 giảm 28% so với tháng trước**

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) công bố sản lượng sản xuất tháng 4 đạt 737.000 tấn thép thô, tăng nhẹ so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép gồm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng, phôi thép đạt gần 600.000 tấn, giảm 31% so với cùng kỳ năm trước và giảm 28% so với tháng trước. Trong đó, sản phẩm thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 256.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Thép xây dựng đạt gần 300.000 tấn, giảm 30% so với cùng kỳ, chủ yếu do lượng hàng tồn kho tại các đại lý từ tháng trước vẫn còn. Tuy nhiên, sản lượng xuất khẩu vẫn tăng 28% so với cùng kỳ với 93.000 tấn.

### **BWE: lãi 262 tỷ đồng sau 4 tháng, thực hiện 35% kế hoạch năm**

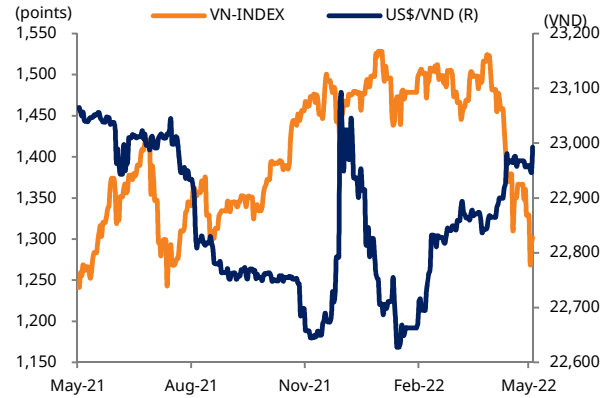
Công ty cổ phần nước môi trường Bình Dương (Biwase, [HoSE: BWE](#)) công bố tổng doanh thu 4 tháng đầu năm đạt 1.197 tỷ đồng, tăng 15%; lợi nhuận sau thuế 262 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Công ty nước thực hiện được 31% kế hoạch doanh thu và 35% kế hoạch lợi nhuận sau 4 tháng. Tính riêng tháng 4, công ty đạt tổng doanh thu 306 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 64 tỷ đồng. Trong thời gian tới, công ty tiếp tục hoàn thiện các dự án nâng công suất xử lý rác và tăng thiết bị phát điện, phát triển mạng lưới cấp nước về vùng nông thôn, đầu tư tuyến ống dẫn nước D450mm từ Chơn Thành đến cầu Nha Bích dài 15 km. Đồng thời, công ty nghiên cứu nguyên nhân thất thoát cấp nước nâng cao hiệu quả vốn đầu tư ở các công ty liên kết.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



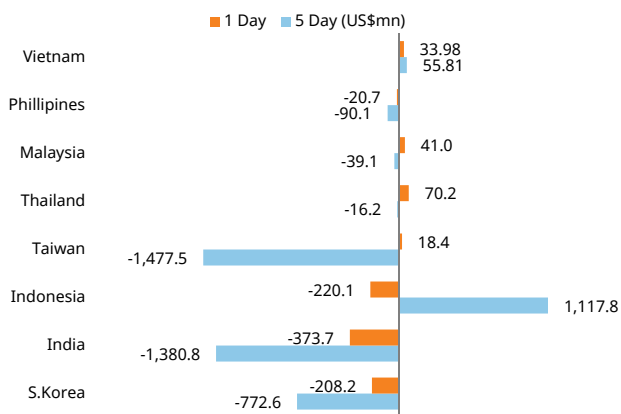
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



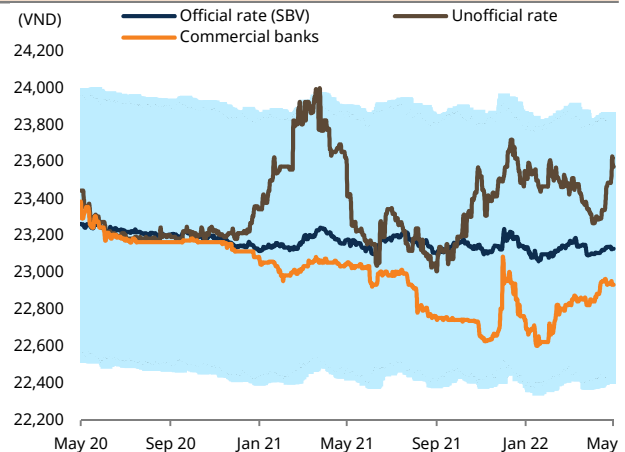
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



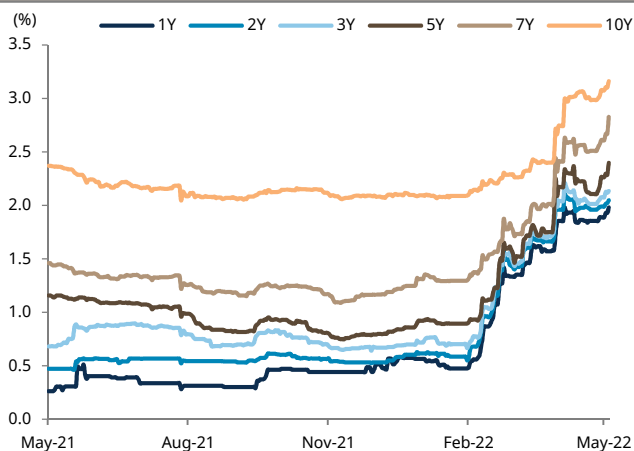
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



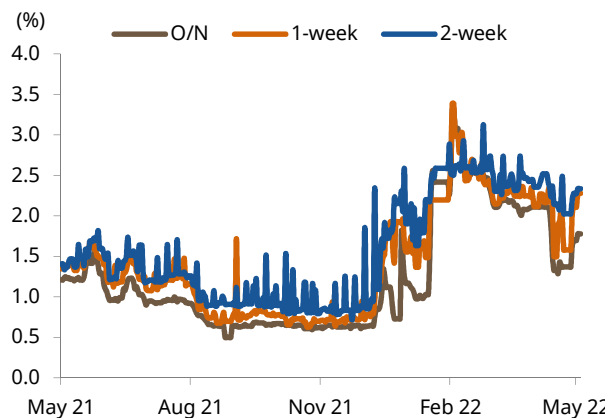
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,349.82</b>	<b>3,546,322</b>		<b>0.3</b>	<b>-1.7</b>	<b>-11.4</b>	<b>-0.7</b>	<b>12.7</b>	<b>10.8</b>	<b>2.4</b>	<b>2.0</b>	<b>38.5</b>	<b>17.4</b>	<b>19.6</b>	<b>20.4</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,600	85,382	30.0	2.6	1.9	-6.6	10.3	9.0	6.6	1.9	1.5	24.6	36.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	36,100	182,613	16.8	0.8	-2.4	-13.8	7.8	20.9	13.2	2.2	1.9	50.3	58.0	11.0	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	58,500	43,426	26.3	-2.5	-8.3	-7.9	4.5	22.9	19.6	2.0	1.9	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	26,700	128,314	25.8	6.0	-1.1	-16.7	-22.0	9.1	6.0	1.4	1.2	18.2	51.4	15.8	20.1
FPT Corp	FPT VN	101,900	92,480	49.0	3.6	1.7	-6.1	37.5	23.4	18.3	5.2	4.4	21.5	27.7	23.4	26.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,900	208,429	2.9	0.8	-0.8	-1.2	27.7	25.0	18.0	4.1	3.7	8.1	38.8	16.8	20.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	24,600	98,400	0.5	-0.6	-8.2	-29.4	-2.6	23.7	18.5	2.1	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	24,250	48,796	16.1	0.8	0.8	-14.2	1.0	8.0	6.7	1.7	1.3	42.5	18.3	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	40,650	181,824	21.7	-1.1	-2.8	-12.4	-11.5	5.7	5.8	2.0	1.5	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,600	28,032	32.7	0.5	-5.4	-14.3	30.3	24.3	19.8	2.8	2.3	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	27,500	103,904	23.2	1.7	-1.8	-17.2	13.5	8.2	6.4	1.7	1.4	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	111,900	158,522	28.6	-3.6	-4.4	-9.6	32.3	18.5	30.9	4.8	4.3	589.7	-40.1	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	141,000	103,215	49.0	0.6	-3.8	-6.0	53.8	20.4	15.8	4.9	4.2	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,700	153,443	6.4	-0.4	-2.6	-7.8	8.9	43.3	26.6	4.3	3.7	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	60,700	40,769	2.3	-1.9	-0.5	-9.1	19.0	22.6	#N/A	5.8	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	41,500	52,730	17.3	-2.8	-9.4	-26.2	-21.7	23.2	14.8	2.1	1.6	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	107,000	25,933	52.2	3.9	0.5	-6.6	13.8	25.5	17.5	4.0	3.3	-2.6	45.4	17.0	21.6
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,200	30,913	2.0	-0.8	-5.0	-18.5	7.3	17.4	17.9	1.1	1.0	-24.2	-2.5	6.2	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	163,500	104,849	62.7	-0.8	-2.4	-0.4	7.4	29.7	24.4	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	27,700	27,500	37.3	-0.7	-4.0	-35.6	22.6	10.7	12.4	1.9	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Sacombank	STB VN	23,550	44,397	21.0	-1.5	-7.6	-24.0	-4.5	14.4	8.4	1.3	1.2	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	39,000	136,926	22.5	0.8	-6.0	-20.2	-17.0	7.6	6.4	1.5	1.2	46.1	19.2	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	33,450	52,910	30.0	0.5	-0.4	-16.8	45.7	10.3	7.9	2.0	1.6	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	80,000	378,601	23.6	0.0	0.8	-3.6	4.3	19.1	14.4	3.5	2.8	19.7	32.2	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	70,500	306,983	23.3	0.9	2.6	-6.1	-6.5	7.8	9.1	2.5	2.0	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	80,500	307,022	12.6	0.1	0.9	-1.5	-30.9	#N/A	73.9	3.0	3.0	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,500	68,514	16.8	-2.0	-1.2	-8.6	6.3	910.1	#N/A	4.1	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	69,500	145,252	54.3	-1.6	-1.0	-10.1	-23.8	15.4	15.0	4.4	4.3	-5.3	2.6	29.3	29.5
VPBank	VPB VN	33,400	148,479	17.5	0.3	-2.2	-13.9	-4.6	12.6	9.7	1.9	1.5	11.6	29.8	17.9	16.7
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,900	65,670	31.2	2.8	-2.4	-10.2	-6.8	50.0	26.9	2.1	2.0	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>7.97</b>	<b>5,132,092</b>	<b>0.6</b>	<b>-2.1</b>	<b>-12.2</b>	<b>3.6</b>	<b>34.7</b>	<b>18.1</b>	<b>15.1</b>	<b>12.8</b>
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,077	1.4	-2.6	-9.2	21.6	-0.1	11.9	15.1	13.5
Ngân hàng	4.66	1,590,821	1.2	-1.5	-12.6	3.8	33.7	34.7	11.7	8.7
Xây dựng cơ bản	1.31	252,941	2.2	-2.3	-21.1	45.7	20.3	23.3	15.1	12.3
Dịch vụ thương mại	0.02	5,587	1.3	-0.9	-1.6	29.3	-5.1	12.5	16.6	14.8
May mặc và trang sức	0.24	53,493	1.9	-3.0	-10.5	20.8	11.4	40.4	19.5	13.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,732	0.5	-4.6	-13.4	4.6	244.8	584.6	139.3	20.3
Dịch vụ tài chính	-0.14	124,875	-0.3	-5.0	-33.2	26.8	139.0	8.6	8.2	7.6
Dầu khí	-0.36	72,298	-1.9	-7.5	-25.3	-12.2	83.2	51.4	21.1	14.0
Thực phẩm, đồ uống	-2.22	533,242	-1.6	-2.8	-7.4	16.5	26.1	7.6	20.4	18.9
Y tế	0.02	3,195	2.1	-4.2	-23.9	69.7	45.2	36.6	26.4	19.3
Bảo hiểm	-0.34	58,110	-2.2	-7.4	-7.3	20.3	27.1	10.6	19.6	17.7
Nguyên vật liệu	-0.21	452,926	-0.2	-5.5	-17.4	27.4	118.7	-12.8	8.1	9.2
Dược phẩm	0.01	31,210	0.1	-2.1	-7.0	8.9	9.1	4.7	17.2	16.4
Bất động sản	3.05	1,172,623	1.1	0.3	-5.8	2.3	7.8	14.2	21.4	18.8
Bán lẻ	0.25	121,043	0.8	-4.2	-6.6	77.6	33.8	26.8	19.9	15.7
Phần mềm và dịch vụ	0.84	100,192	3.4	1.4	-6.0	41.8	22.6	19.3	23.7	19.8
Vận tải	0.02	198,787	0.1	-2.0	-7.0	29.0	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	0.85	342,797	1.0	-1.6	-4.1	24.8	10.1	-13.8	19.3	22.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	26,700	6.0	5,667,100	1.8
BCM VN	84,700	5.7	511,600	1.2
FPT VN	101,900	3.6	1,667,700	0.8
VHM VN	70,500	0.9	3,072,800	0.7
EIB VN	31,450	7.0	292,100	0.6
ACB VN	31,600	2.6	2,319,300	0.6
REE VN	92,600	6.9	2,055,500	0.5
DIG VN	56,700	7.0	11,641,300	0.5
VRE VN	28,900	2.8	4,343,100	0.5
GAS VN	108,900	0.8	328,500	0.4

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	111,900	-3.6	990,800	-1.5
VNM VN	69,500	-1.6	1,793,700	-0.6
HPG VN	40,650	-1.1	9,559,800	-0.5
PLX VN	41,500	-2.8	1,273,100	-0.4
VJC VN	126,500	-2.0	532,100	-0.4
BVH VN	58,500	-2.5	1,574,900	-0.3
SAB VN	163,500	-0.8	159,400	-0.2
PDR VN	60,700	-1.9	1,902,600	-0.2
STB VN	23,550	-1.5	13,068,000	-0.2
GVR VN	24,600	-0.6	1,005,000	-0.2

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.